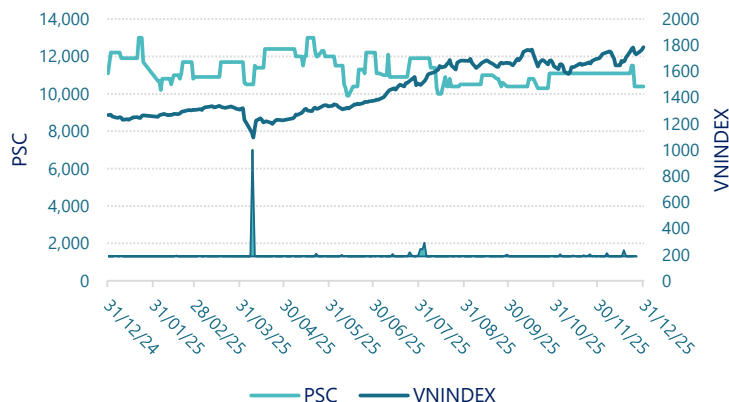




CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (HNX: PSC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
P/E	9.6
EPS	1,083

DT thuần

Q4/25

223

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.0 | 6.7%

YoY: ▲ 43.0 | 23.8%

LN sau thuế

Q4/25

0.68

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.92 | -73.9%

YoY: ▲ 6.98 | 111%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.9%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2025

795

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 76.0 | 10.7%

LN sau thuế

2025

7.79

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.80 | 687%

ROE

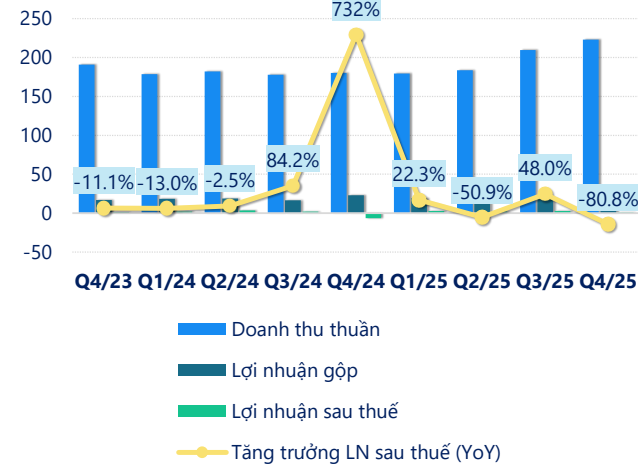
2025

6.6%

+/- YoY: ▲ 5.8%

tỷ VNĐ

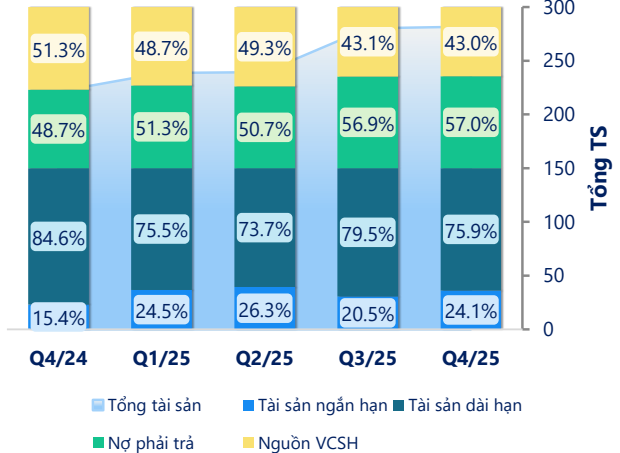
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

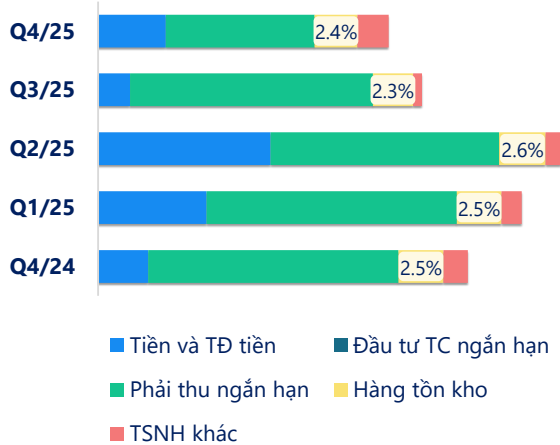
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



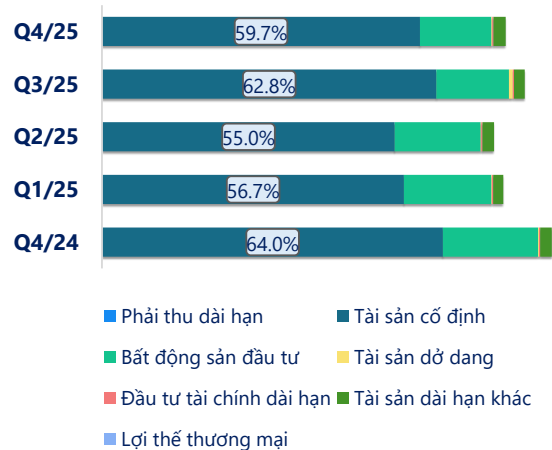
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

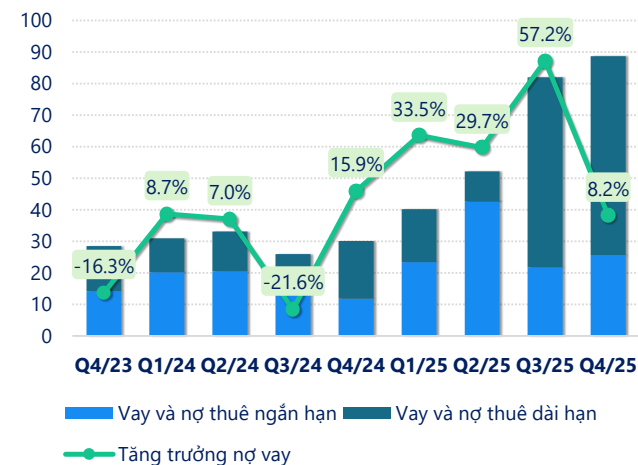
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

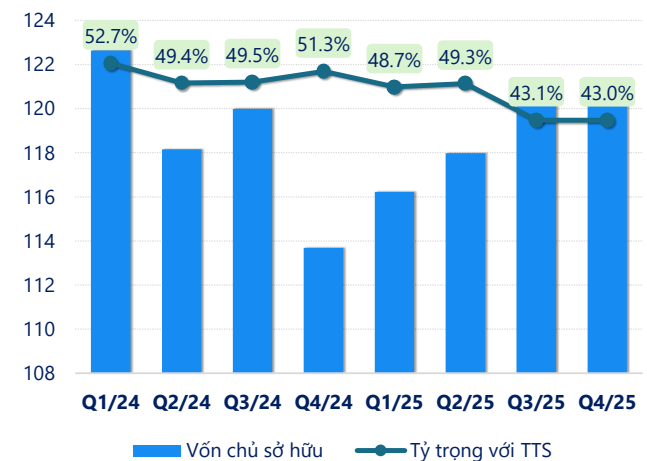
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

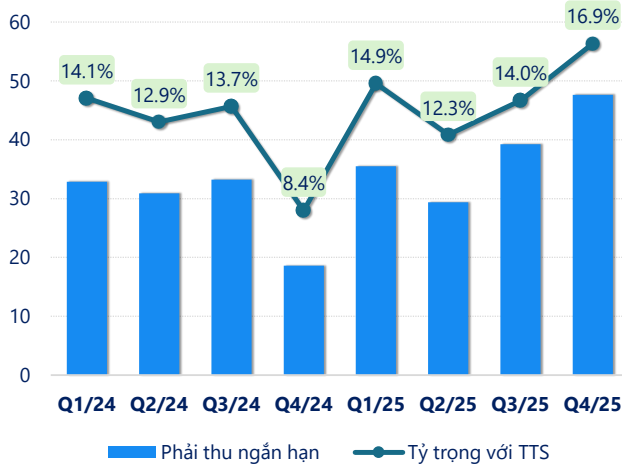
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



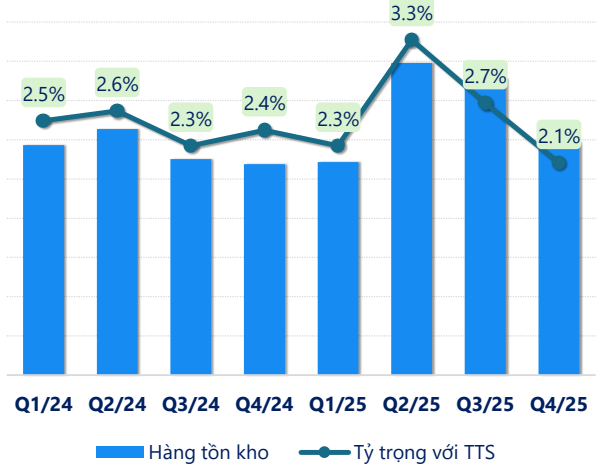
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


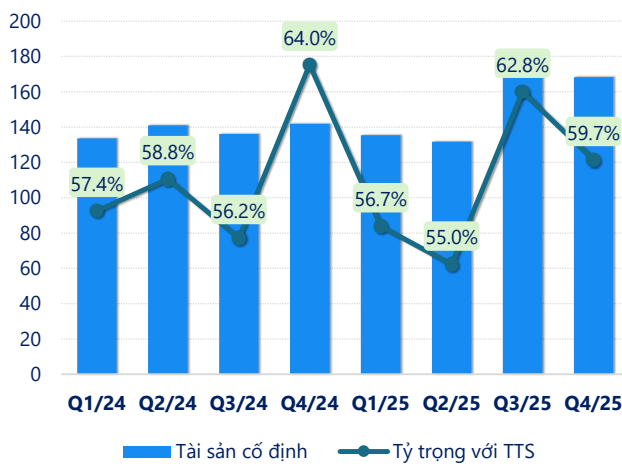
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


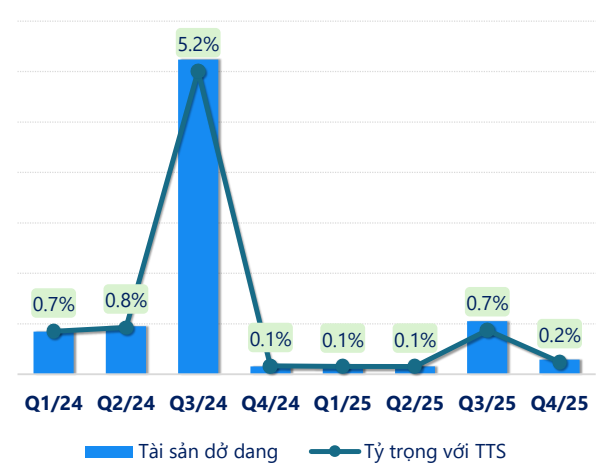
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

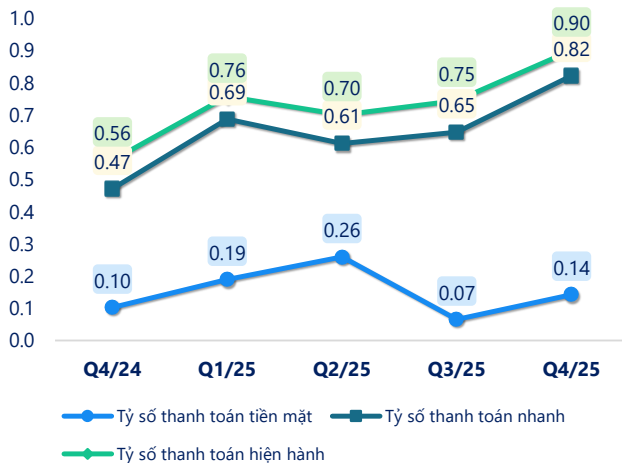
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

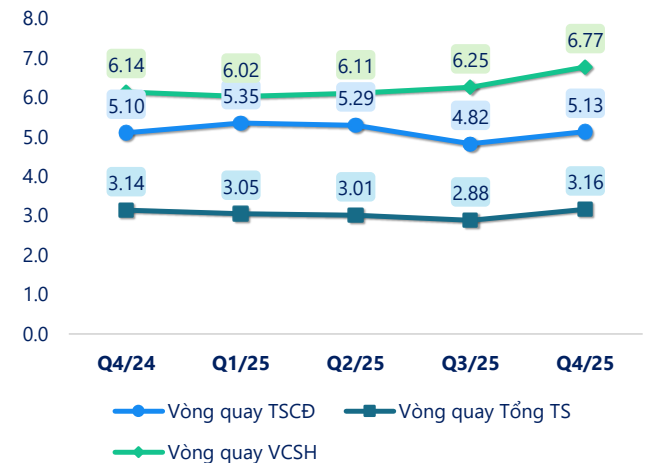
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	221	239	239	280	282
Tài sản ngắn hạn	34.1	58.5	62.9	57.3	67.9
Tiền và tương đương tiền	6.25	14.6	23.3	5.03	10.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	18.6	35.5	29.4	39.2	47.6
Hàng tồn kho	5.38	5.43	7.96	7.55	5.93
Tài sản ngắn hạn khác	3.91	3.00	2.27	5.52	3.59
Tài sản dài hạn	187	180	177	223	214
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17
Tài sản cố định	142	135	132	176	168
Bất động sản đầu tư	39.7	39.2	38.7	38.3	37.9
Tài sản dở dang	0.31	0.31	0.31	2.10	0.59
Đầu tư tài chính dài hạn	0.57	0.57	0.52	0.52	0.61
Tài sản dài hạn khác	4.79	4.57	5.18	5.78	6.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	108	123	121	159	161
Nợ ngắn hạn	61.0	77.2	89.8	77.0	75.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	23.4	42.5	21.7	25.7
Phải trả người bán ngắn hạn	27.3	29.0	24.8	21.2	17.0
Nợ dài hạn	46.8	45.3	31.7	82.5	85.2
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	16.8	9.65	60.3	63.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	116	118	121	121
Vốn chủ sở hữu	114	116	118	121	121
Vốn điều lệ	72.0	72.0	72.0	72.0	72.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)